

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-PT
Ngày 20/9/2021
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Sơn

Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20/9/2021, tại Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2021/TLPT-DS ngày 10/6/2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TC bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2021/QĐ-PT, ngày 14/7/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân V, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Khôi 2A, thị trấn TC, huyện TC, Nghệ An.

Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị V, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn TĐ 2, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TC, vụ án có nội dung như sau:

Ông Trần Xuân V khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị V phải trả cho ông số tiền gốc và tiền lãi do bà V đã vay tiền của ông. Cụ thể, ngày 25/6/2017, bà Lê Thị V vay của ông với số tiền là 56.000.000 đồng. Khi vay hai bên có làm hợp đồng vay

và thế chấp tài sản đảm bảo, thời gian vay là 30 ngày kể từ ngày 25/6/2020. Bà Lê Thị V có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 704635 đối với thửa đất số 1462, tờ bản đồ số 7 tại xã TĐ, huyện TC mang tên bà Lê Thị V. Từ khi vay đến nay bà V chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi. Ông V yêu cầu bà Lê Thị V phải trả cho ông số tiền gốc là 56.000.000 đồng, số tiền lãi trong hạn là $56.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 1 \text{ tháng} = 933.300 \text{ đồng}$, tiền lãi suất nợ quá hạn là $56.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 20\%/\text{năm} \times 45 \text{ tháng}, 25 \text{ ngày} = 52.900.000 \text{ đồng}$, tiền lãi suất chậm trả bằng $10\%/\text{năm}$ là $56.000.000 \text{ đồng} \times 0,84\%/\text{tháng} \times 45 \text{ tháng}, 25 \text{ ngày} = 19.529.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng là: 129.362.300 đồng. Ông V khẳng định số tài sản là của riêng ông, không có liên quan đến ai. Bà Nguyễn Thị Trâm là vợ của ông V trình bày, khoản tiền bà Lê Thị V vay là tiền riêng của ông Trần Xuân V chứ không liên quan gì đến bà, bà không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 20/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TC đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V. Buộc bà Lê Thị V trả cho ông Trần Xuân V số tiền gốc là 56.000.000 đồng và khoản tiền lãi tính đến ngày 20/4/2021 là 21.389.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 77.389.000 đồng. Buộc bà Lê Thị V phải chịu 3.869.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

Ngày 28/4/2021, ông Trần Xuân V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông.

Ngày 04/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện TC có Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại việc tính lãi suất của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông V yêu cầu Tòa án tính lãi suất như yêu cầu khởi kiện của ông, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, vì sau khi ký hợp đồng vay tại Văn phòng công chứng với lãi suất theo thỏa thuận, ông V và bà V đã ký lại hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất 124.000 đồng/ngày; thời hạn tính lãi suất đến ngày xét xử phúc thẩm, đồng thời yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của bà V để thanh toán khoản nợ cho ông. Việc tính lãi suất như bản án sơ thẩm và tại quyết định kháng nghị là chưa đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TC. Đối với nội dung ông V yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, do khi xét xử sơ thẩm, ông V không yêu cầu nên cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; xét kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân TC, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý phúc thẩm vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã Thông báo thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự. Tuy nhiên, bà Lê Thị V đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Lê Thị V.

[2] Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thu thập trong quá trình điều tra, xác minh, có cơ sở xác định, ngày 25/6/2017, bà Lê Thị V ký hợp đồng vay của ông Trần Xuân V số tiền là 56.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày.

Ông Trần Xuân V cung cấp cho Tòa án 02 hợp đồng vay tiền, đều đề ngày 25/6/2017. Hợp đồng thứ nhất: “Hợp đồng cầm cố tài sản, kiêm thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”, số tiền vay 56.000.0000 đồng, thời hạn 30 ngày kể từ 15/6/2017, lãi suất 124.000 đồng/ngày (*Hợp đồng này không có công chứng*); Hợp đồng thứ hai: “Hợp đồng vay tài sản có biện pháp bảo đảm”, số tiền vay 56.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, kể từ 15/6/2017, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận (*Hợp đồng này được công chứng tại Văn phòng công chứng Đại Đồng, huyện TC*). Theo xác nhận của ông V hai hợp đồng này đều cho một khoản vay 56.000.000 đồng giữa ông V và bà V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V trình bày lý do có 02 hợp đồng là: sau khi ký hợp đồng tại nhà ông V, xét thấy không đảm bảo về mặt pháp lý nên đã đến Văn phòng công chứng để làm lại hợp đồng; ông V cũng xác định giao tiền tại Văn phòng Công chứng; tại Điều 5 hợp đồng có công chứng cũng thể hiện hai bên đã giao nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V khi xác lập hợp đồng tại

văn phòng công chứng. Như vậy, có cơ sở xác định hợp đồng ký kết tại Văn phòng công chứng được hai bên ký kết sau, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó tranh chấp giữa hai bên được giải quyết trên cơ sở hợp đồng này. Tại hợp đồng này, hai bên thống nhất lãi suất tự thỏa thuận. Ông V xuất trình hợp đồng có thỏa thuận lãi suất 124.000 đồng/ngày, và cho rằng thỏa thuận này được lập sau khi ký hợp đồng tại Văn phòng công chứng, tuy nhiên như đã phân tích ở trên, hợp đồng này được ký kết trước khi ký kết hợp đồng tại văn phòng công chứng, thỏa thuận về lãi suất của hai bên đã được xác lập lại theo hợp đồng tại văn phòng công chứng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất theo hợp đồng vay tài sản của các bên được căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự với mức lãi suất 10% là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ tính 10% để tính lãi suất kể từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa chính xác.

Theo quy định tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự, Điều 5, 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định gồm: Lãi trên nợ gốc trong thời hạn chưa trả; lãi trên nợ lãi; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Việc xác định các khoản bà Lê Thị V phải trả cho ông Trần Xuân V tính đến ngày xét xử sơ thẩm, gồm: Nợ gốc: 56.000.000 đồng (1); Lãi trên nợ gốc trong hạn (từ 15/6/2017 đến 15/7/2017): 56.000.000 đồng \times 10%/365 \times 30 ngày = 460.274 đồng (2); Lãi trên nợ lãi chưa trả: 460.274 đồng \times 10%/năm \times 3 năm 08 tháng 24 ngày = 171.920 đồng (3); Lãi trên nợ gốc quá hạn: 56.000.000 đồng \times 15%/năm \times 3 năm 08 tháng 25 ngày = 31.375.342 đồng (4). Tổng cộng: (1) + (2) + (3) + (4) = 88.007.536 đồng.

Ông V kháng cáo yêu cầu bà V thanh toán tổng số tiền: 129.362.300 đồng, căn cứ vào việc tính lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 là không đúng, không được chấp nhận. Quyết định của bản án cấp sơ thẩm xác định tiền lãi suất bà V phải trả cho ông V là 10% suốt từ thời điểm ký hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa chính xác. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TC về việc buộc bà V phải trả cho ông V số tiền nợ gốc và các khoản lãi đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP với số tiền 88.007.536 đồng là có căn cứ. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với nội dung ông Trần Xuân V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm quyết định xử lý tài sản thế chấp mà hai bên đã thỏa thuận. Xét thấy, nội dung xử lý tài

sản thể chấp, trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết sơ thẩm, ông V không yêu cầu nên Tòa án sơ thẩm không giải quyết, cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[3]. Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền buộc bà V phải trả cho ông V nên phải xác định lại án phí dân sự sơ thẩm đối với bà V; kháng cáo của ông V không được chấp nhận, tuy nhiên ông V có đơn xin miễn án phí, có đủ điều kiện nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V. Buộc bà Lê Thị V trả cho ông Trần Xuân V số tiền 88.007.536 đồng (*Tám mươi tám triệu, bảy nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng*), bao gồm số tiền gốc, và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Về án phí: Buộc bà Lê Thị V phải chịu 4.400.000 đồng (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Xuân V.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND H. TC
- VKSND H. TC;
- Chi cục THADS H. TC;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Quốc Cường

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Sơn

Nguyễn Thị Huyền

Trần Quốc Cường